

Số: 11/2024/QĐST-KDTM

Thành phố Huế, ngày 16 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 17/2024/TLST-KDTM ngày 06 tháng 3 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP Đ (B)**; Địa chỉ: **T, A T, P. L, Quận H, thành phố Hà Nội**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phan Đức T**; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Hồ Mộng T1**, chức vụ: Giám đốc **Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T2** (theo Quyết định số 963/QĐ-BIDV ngày 25/10/2021 của Chủ tịch Hội đồng quản trị **Ngân hàng TMCP Đ**)

Người đại diện theo uỷ quyền của ông **T1**: Bà **Nguyễn Thị Tố N**; chức vụ: Phó Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp thuộc **Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T2** (Theo Quyết định uỷ quyền số: 957/QĐ-BIDV.TTH ngày 20/11/2023).

- Bị đơn: **Công ty TNHH Đ1**; Địa chỉ: **I T, phường P (nay là phường Đ), thành Phố H.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Minh L**; chức vụ: Giám đốc.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền nợ: **Công ty TNHH Đ1** còn nợ và có trách nhiệm trả nợ cho **Ngân hàng TMCP Đ** tổng số tiền tính đến ngày 08/4/2024: 11.790.576.357 đồng (Trong đó: Nợ gốc: 9.430.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 1.500.325.918 đồng; nợ lãi quá hạn: 710.217.847 đồng; Lãi phạt chậm trả: 150.032.592 đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày lập biên bản hòa giải thành (Ngày 09/4/2024), cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2021/580123/HĐTD ngày 25/01/2021 và các Hợp đồng tín dụng cụ thể: 01/2021/580123/HĐTD ngày 22/7/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 22/7/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 23/7/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 26/7/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 27/7/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 27/7/2021; ngày 28/7/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 09/8/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 10/8/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 10/8/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 11/8/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 12/8/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 12/8/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 18/8/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 18/8/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 19/8/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 19/8/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 25/8/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 26/8/2021; 01/2021/580123/HĐTD ngày 26/8/2021 giữa **Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T2** và **Công ty TNHH Đ1**

2.2. Về thời hạn trả nợ: **Công ty TNHH Đ1** phải có trách nhiệm trả nợ cho **Ngân hàng TMCP Đ** tổng số tiền tính đến ngày 08/4/2024: 11.790.576.357 đồng (Trong đó: Nợ gốc: 9.430.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 1.500.325.918 đồng; nợ lãi quá hạn: 710.217.847 đồng; Lãi phạt chậm trả: 150.032.592 đồng), kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

2.3. Về xử lý tài sản bảo đảm: Trong trường hợp **Công ty TNHH Đ1** không trả được nợ, **Ngân hàng TMCP Đ** có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm Công trình xây dựng trên đất: Kho hàng; Văn phòng làm việc, nhà nghỉ nhân viên; Nhà xưởng; Công trình phụ trợ **nhà máy S**; Hệ thống chứa gas và nhập xuất gas) tại địa chỉ **Cụm T - Làng N, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế** thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ: 20 (tờ 33 cũ), diện tích: 5.000m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 256157 do **Ủy ban nhân dân tỉnh T** cấp ngày 24/11/2010, số vào sổ cấp GCN: CT00427. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 21/2017/580123/HĐBĐ ngày 07/09/2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2017/580123/HĐBĐ ngày 07/09/2017 ký giữa **Công ty TNHH Đ1** với **Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3** để đảm bảo cho **Công ty TNHH Đ1**;

- Xe ô tô BKS 75A-059.49, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014521 do Phòng CSGT - **Công an tỉnh T** cấp ngày 28/8/2017, đăng ký lần đầu ngày 24/04/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/2017/580123/HĐBĐ ngày 06/09/2017 ký giữa **Công ty TNHH Đ1** với **Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3** để đảm bảo cho **Công ty TNHH Đ1**;

- Xe ô tô BKS 75A-106.53, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014545 do Phòng CSGT - **Công an tỉnh T** cấp ngày 28/8/2017, đăng ký lần đầu ngày 30/03/2011 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/2017/580123/HĐBĐ ngày

06/09/2017 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75C-046.19, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014530 do Phòng CSGT - Công an tỉnh T cấp ngày 28/8/2017, đăng ký lần đầu ngày 26/05/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/2017/580123/HĐBĐ ngày 06/09/2017 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75C-084.68, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 020567 do Phòng CSGT - Công an Tỉnh T cấp ngày 24/5/2018, đăng ký lần đầu ngày 24/5/2018 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 28/2018/580123/HĐBĐ ngày 25/05/2018 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75C-084.86, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 019966 do Phòng CSGT - Công an tỉnh T cấp ngày 17/04/2018, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2018 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2018/580123/HĐBĐ ngày 27/04/2018 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75C-064.75, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014532 do Phòng CSGT - Công an tỉnh T cấp ngày 28/8/2017, đăng ký lần đầu ngày 12/10/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/2017/580123/HĐBĐ ngày 06/09/2017 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75C-065.59, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014531 do Phòng CSGT - Công an tỉnh T cấp ngày 28/8/2017, đăng ký lần đầu ngày 11/10/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/2017/580123/HĐBĐ ngày 06/09/2017 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75C-054.95, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014529 do Phòng CSGT - Công an tỉnh T cấp ngày 28/8/2017, đăng ký lần đầu ngày 16/12/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/2017/580123/HĐBĐ ngày 06/09/2017 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75A-090.62, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014524 do Phòng CSGT - Công an tỉnh T cấp ngày 28/8/2017, đăng ký lần đầu ngày 30/11/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/2017/580123/HĐBĐ ngày 06/09/2017 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75A-037.54, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014742 do Phòng CSGT - Công an tỉnh T cấp ngày 12/09/2017, đăng ký lần đầu ngày 14/01/2014 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/580123/HĐBĐ ngày 27/12/2019 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75A-052.70, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014724 do Phòng CSGT - Công an tỉnh T cấp ngày 12/09/2017, đăng ký lần đầu ngày 06/01/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/580123/HĐBĐ ngày 27/12/2019 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75A-058.67, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014569 do Phòng CSGT - Công an tỉnh T cấp ngày 30/08/2017, đăng ký lần đầu ngày 24/04/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/580123/HĐBĐ ngày 27/12/2019 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75C-032.31, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014731 do Phòng CSGT - Công an tỉnh T cấp ngày 12/09/2017, đăng ký lần đầu ngày 03/12/2013 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/580123/HĐBĐ ngày 27/12/2019 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75C-031.89, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014732 do Phòng CSGT - Công an tỉnh T cấp ngày 12/09/2017, đăng ký lần đầu ngày 25/11/2013 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/580123/HĐBĐ ngày 27/12/2019 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75C-070.80, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014736 do Phòng CSGT - Công an tỉnh T cấp ngày 12/09/2017, đăng ký lần đầu ngày 10/02/2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/580123/HĐBĐ ngày 27/12/2019 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

- Xe ô tô BKS 75C-080.89, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 015933 do Phòng CSGT - Công an tỉnh T cấp ngày 11/12/2017, đăng ký lần đầu ngày 11/12/2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/580123/HĐBĐ ngày 27/12/2019 ký giữa Công ty TNHH Đ1 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đ1;

Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm nêu trên không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH Đ1 thì Công ty TNHH Đ1 phải tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ cho đến khi trả xong các khoản nợ.

2.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Số tiền 5.000.000 đồng. Ngân hàng TMCP Đ tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

2.5. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ngân hàng TMCP Đ và Công ty TNHH Đ1 tự nguyện thỏa thuận Công ty TNHH Đ1 chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 59.895.000 đồng.

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền tạm ứng án phí 59.650.000

đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003226 ngày 06/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.